TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 96/2019/DS - PT
Ngày: 26 - 7 - 2019
V/v "Tranh chấp di sản thừa kế, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Phượng

Các Thẩm phán: Ông Dương Quốc Tuấn

Ông Hồ Văn Luông

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hol – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Phùng Bích Tuyền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào các ngày 23, 24, 25 và 26 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2019/TLPT - DS ngày 28 tháng 02 năm 2019 về Tranh chấp về di sản thừa kế, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 139/2018/DS - ST ngày 13/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 135/2019/QĐ - PT ngày 21 tháng 5 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 49/2019/QĐ - PT ngày 26 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Ông Lê Văn T, sinh năm: 1953 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp V, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hồ Quốc L, Luật sư thuộc Văn phòng luật sư Tiên Thanh, Đoàn luật sư tỉnh Hậu Giang (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Vương Thị K, sinh năm: 1964 (có mặt)

Địa chỉ: ấp 11, xã L, huyện M, tỉnh Hậu Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyen Như H, Luật sư thuộc Văn phòng luật sư Thanh Tân, Đoàn luật sư Thành phố Cần Thơ (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Lê Văn V, sinh năm: 1951

Địa chỉ: ấp 10, xã L, huyện M, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền ông Lê Văn T (Văn bản ủy quyền ngày 25/4/2014), sinh năm: 1963.

Địa chỉ: Ấp V, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

3.2. Ông Lê Văn T1, sinh năm: 1939 (có mặt)

Địa chỉ: ấp 11, xã L, huyện M, tỉnh Hậu Giang.

3.3. Bà Lê Thị D, sinh năm: 1942

Địa chỉ: ấp 7, xã L, huyện M, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền ông Lê Văn T (Văn bản ủy quyền ngày 25/4/2014), sinh năm: 1963.

Địa chỉ: Ấp V, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

3.4. Bà Lê Thị H, sinh năm: 1964

Địa chỉ: ấp 11, xã L, huyện M, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền ông Lê Văn T (Văn bản ủy quyền ngày 25/4/2014), sinh năm: 1963.

3.5. Anh Trương Hoàng D3, sinh năm: 1979 (có mặt)

3.6. Chị Lê Thị Hồng G, sinh năm: 1982 (có mặt)

3.7. Ông Ngô Văn Đ, sinh năm: 1949 (vắng mặt)

3.8. Ông Lê Văn H (H3), sinh năm: 1971 (vắng mặt)

3.9. Ông Lê Văn H9 (Lê Văn Hải Q), sinh năm 1988 (vắng mặt)

3.10. Ông Nguyễn Văn P (vắng mặt)

3.11. Chị Lê Thị M, sinh năm: 1983 (vắng mặt)

3.12. Chị Lê Thị Đ3, sinh năm: 1985 (vắng mặt)

3.13. Chị Lê Thị T5, sinh năm: 1987 (vắng mặt)

3.14. Chị Lê Thị Cẩm T6, sinh năm: 1989 (vắng mặt)

3.15. Chị Lê Thị Mỹ T7, sinh năm: 1991 (vắng mặt)

3.16. Chị Lê Thị Ngọc D8, sinh năm: 1996 (vắng mặt)

3.17. Chị Lê Thị Ngọc T9, sinh năm: 1998 (vắng mặt)

3.18. Chị Lê Thị Ngọc C, sinh năm: 2001 (vắng mặt)

3.19. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm: 1974 (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp 11, xã L, huyện M, tỉnh Hậu Giang.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm: 1949 (có mặt)

4.2. Ông Lê Văn S, sinh năm: 1964 (vắng mặt)

4.3. Bà Nguyễn Hồng T2, sinh năm: 1965 (có mặt)

Cùng cư trú: Ấp 11, xã L, huyện M, tỉnh Hậu Giang.

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Lê Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn ông Lê Văn T trình bày: Cụ Lê Văn H10 chết năm 2004 không để lại di chúc, để lại quyền sử dụng đất có diện tích là 24.834m^2, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000266 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 22/8/1995, phần đất tại xã LT nay là xã L, huyện M, tỉnh Hậu Giang. Cụ Lê Văn H10 và cụ Ngô

Thị C10 có 08 người con, con thứ 2 là Lê văn T1, thứ 3 là Lê Thị D, thứ 4 là Lê Văn B (đã chết, khi còn nhỏ), thứ 5 là Lê Văn V, thứ 6 là Lê Văn T, thứ 7 là Lê Văn M (đã chết khi còn nhỏ); thứ 8 là Lê Thị H, thứ 9 là Lê Văn T2 có tên gọi khác là Lê Văn H1 (chết năm 2004).

Trước đây ông T cũng được cha mẹ cho được 04 công tầm 03m, đã làm quyền sử dụng riêng, lúc ông T2 lấy vợ là bà K cụ H10 có cho vợ chồng ông T2 mượn một phần đất khoảng 09 công tại thửa 235, sau đó vợ chồng bà K sử dụng được 01 thời gian thì trở về phần đất nhà cụ H10 ở (nhà bà K hiện nay), nhưng sống chung được khoảng 03 tháng thì cụ H10 chết.

Lúc còn sống cụ H10 có sang 0,5 công tầm 03m cho ông Nguyễn Văn L, tặng cho bà Lê Thị H khoảng 02 công tầm 03m, sau đó bà H sang cho ông Lê Văn T1, Trương Hoàng D3 con của bà K. Đối với phần đất bà H sang cho con bà K là ông Trương Hoàng D3 và Lê Thị Hồng G, ông T không yêu cầu chia và đồng ý tách quyền sử dụng và ông T cũng đồng ý tách phần đất đã sang cho ông L. Còn phần đất ông T1 sang của bà H ông T yêu cầu lấy lại toàn bộ phần đất trên để chia thừa kế. Bà K cho rằng trước đây có chuộc đất và trả nợ thay cụ H10 thì ông T không biết nên ông T không có yêu cầu gì.

Nay ông T yêu cầu chia di sản đối với toàn bộ quyền sử dụng đất của cụ H10 để lại có diện tích 24.834m^2, sau khi trừ phần đất mà bà H đã bán cho ông D3, bà G với diện tích là 462,1m^2 + 45,9m^2. Ông T cũng đồng ý tách quyền sử dụng đối với phần đất trước đây ông H10 đã sang cho ông Nguyễn Văn L theo diện tích đo đạc thực tế là 650,1m^2.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Vương Thị K trình bày: Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp với ông T là do cha chồng là cụ Lê Văn H10 để lại, vì chồng bà là ông T2 con út trong gia đình nên được cụ H10 cho đất cách đây hơn 30 năm để sử dụng nhưng không có làm giấy tờ gì, tổng diện tích khoảng 17 công tầm 03m. Ông T2 sống chung với cụ H10 từ nhỏ cho đến khi bà K về sống chung và chăm sóc cha mẹ, các anh em bà đều được cha mẹ cho phần riêng và tách quyền sử dụng. Khi cha mẹ mất bà K chưa làm thủ tục sang tên, các anh em khởi kiện bà để chia thừa kế. Sau đó chồng bà là ông Hải chết năm 2004 nên bà mới sang cho ông Ngô Văn Đ và ông Nguyễn Văn P (con rể) vào năm 2013 có diện tích đo đạc thực

tế là 12.370,2m^2 với số tiền là 300.000.000 đồng, bà đã nhận đủ tiền và giao đất. Còn đối với phần đất còn lại cũng nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ H10, trước đây cụ H10 đã sang cho ông L 0,5 công tầm 3m, cố cho ông L 02 công, cố cho ông Lê Văn H (H3) 02 công, phần còn lại bà sử dụng.

Lúc còn sống cụ H10 có cho bà H một phần đất, sau đó bà H đã sang cho con bà là Lê Thị Hồng G, Trương Hoàng D3, bà H còn một phần. Do cụ H10 chỉ nói miệng là cho nên giữa con bà K và bà H không có làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được.

Do trong thời gian còn sống cụ H10 có cố số đất trên cho ông 5 M, ông Chính V, ông Nguyễn Văn T với số vàng là 08 chỉ vàng 24k (9999) bà K đã chuộc lại thay cụ H10 năm 2006 để bà sử dụng cho đến nay. Bà K trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện M số tiền 11.000.000 đồng; Ngân hàng Chính sách xã hội huyện M với số tiền là 2.000.000 đồng thay cho mẹ chồng bà Ngô Thị C10. Số tiền trên bà đã trả xong nên bà không có yêu cầu phải khấu trừ số tài sản của cụ H10 để lại.

Nay ông T và các anh em yêu cầu chia di sản đối với toàn bộ quyền sử dụng đất của cụ H10 để lại có diện tích theo đo đạc thực tế thì bà không đồng ý. Bà K yêu cầu công nhận toàn bộ phần đất của cha mẹ cho bà, sau khi trừ đi phần đất của bà H, của ông T1 sang từ bà H, của ông L, của bà H sang cho con của bà. Đối với phần đất bà đã sang cho ông Nguyễn Văn P và ông Ngô Văn Đ, nếu phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn V trình bày: Ông V thống nhất với lời trình bày của em ông là ông Lê Văn T, ông là con thứ 5 của cụ H10, cụ C10 có 05 người con. Trước đây ông được cha mẹ cho đất 06 công tầm 03m và đã tách quyền sử dụng riêng. Hiện nay, cụ H10 vẫn còn đứng tên đối với phần đất có diện tích bao nhiêu thì ông không rõ vì ông đã có gia đình riêng từ rất lâu. Cha mẹ của ông chết năm nào ông cũng không nhớ nhưng cha mẹ không để lại di chúc đối với phần đất cha mẹ còn đứng tên.

Lúc còn sống cha mẹ của ông có cho bà H là em thứ 8 một phần đất khoảng 02 công đất ruộng và 01 nền nhà ở nhưng không biết diện tích bao nhiêu. Bà H sang

nhượng cho ông D3 và bà G và ông T1, ông cũng không biết là bao nhiêu vào thời gian nào.

Đối với phần đất cụ H10 đã sang nhượng cho ông L và phần đất bà H sang nhượng cho con bà K là Trương Hoàng D3, Lê Thị Hồng G thì ông không yêu cầu chia và đồng ý tách quyền sử dụng. Còn phần đất ông T1 nhận sang nhượng của bà H, ông yêu cầu lấy lại toàn bộ phần đất trên để chia thừa kế, còn việc giao trả vàng giữa bà H và ông T1 tự giải quyết.

Nay ông yêu cầu chia thừa kế di sản đối với toàn bộ quyền sử dụng đất của cụ H10 để theo diện tích đo đạc thực tế, sau khi trừ phần đất bà H đã bán cho ông D3, bà G, với diện tích là 462,1m^2 + 45,9m^2. Ông T đồng ý tách quyền sử dụng đối với phần đất trước đây cụ H10 đã sang nhượng cho ông Nguyễn Văn L theo diện tích đo đạc thực tế là 650,1m^2. Còn phần đất của bà H đã sang cho ông T1, ông yêu cầu chia.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê văn T1 trình bày: Ông T1 thống nhất với lời trình bày của ông Lê Văn T, ông là con thứ 2 của cụ H10, cụ H10 có 05 người con. Trước đây ông cũng đã được cha mẹ cho 07 công tầm 03m và đã tách quyền sử dụng riêng. Lúc còn sống cha mẹ có cho bà H là em thứ 8 một phần đất khoảng 02 công đất ruộng và 01 nền nhà ở nhưng không biết diện tích bao nhiêu. Sau đó bà H sang nhượng cho ông D3, bà G và ông, ông cũng không biết là bao nhiêu vào thời gian nào. Đối với phần đất cụ H10 đã sang cho ông L và phần đất bà H sang cho ông D3, bà G thì ông không yêu cầu chia và đồng ý tách quyền sử dụng.

Còn phần đất ông sang của bà H thì ông trả lại đất để chia thừa kế, còn việc giao trả vàng giữa bà H và ông thì ông tự giải quyết, khi nào phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện lại sau.

Nay ông T1 yêu cầu chia di sản đối với toàn bộ quyền sử dụng đất của cụ H10 để lại có diện tích theo đo đạc thực tế, sau khi trừ phần đất mà bà H đã bán cho ông D3, Gấm với diện tích là 462,1m^2 + 45,9m và phần đất trước đây cụ H10 đã sang cho ông Nguyễn Văn L theo diện tích đo đạc thực tế là 650,1m^2.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H trình bày: Bà H thống nhất với lời trình bày của ông Lê Văn T, ông V, ông T1, bà là con thứ 8 của cụ H10, lúc còn sống thì cụ H10 có 05 người con.

Từ trước đến nay thì bà chỉ mới được cho 02 công đất ruộng và 01 nền nhà để ở nhưng cụ H10 vẫn còn đứng tên quyền sử dụng, bà cũng không biết tổng phần đất cụ H10 còn đứng tên là có diện tích bao nhiêu vì bà đã có gia đình riêng từ rất lâu. Bà sang nhượng cho ông D3, bà G và ông T1, bà H cũng không biết là bao nhiêu và thời gian nào, sang cho ông D3, bà G là 05 chỉ vàng 24K không biết diện tích bao nhiêu, sang cho ông T1 giá là 1,5 chỉ vàng 24K nhưng không biết diện tích bao nhiêu.

Đối với phần đất cụ H10 đã sang cho ông L và phần đất bà sang cho ông Trương Hoàng D3, bà Lê Thị Hồng G thì bà không yêu cầu chia và đồng ý tách quyền sử dụng. Còn phần đất bà sang cho ông T1 thì bà yêu cầu ông T1 trả lại đất, còn số vàng thì khi nào phát sinh tranh chấp sẽ yêu cầu sau.

Nay bà H yêu cầu chia di sản đối với toàn bộ quyền sử dụng đất của cụ H10 để lại có diện tích theo đo đạc thực tế, sau khi trừ phần đất mà bà đã bán cho ông D3 là con của bà K với diện tích là 462,1m^2 + 45,9m^2. Bà đồng ý tách quyền sử dụng đối với phần đất trước đây cụ H10 đã sang cho ông Nguyễn Văn L theo diện tích đo đạc thực tế là 650,1m^2.

Tại bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị D trình bày: Bà D là con ruột của cụ H10 và cụ C10 thống nhất với lời trình bày của ông T, ông T1, ông V và bà H. Nay bà yêu cầu chia di sản đối với toàn bộ quyền sử dụng đất của cụ H10 để lại có diện tích theo đo đạc thực tế, sau khi trừ phần đất mà bà H đã bán cho ông D3 là con của bà K và phần đất trước đây cụ H10 đã sang cho ông Nguyễn Văn L.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Hồng G, chị Lê Thị M, chị Lê Thị Đ3, chị Lê Thị T5, chị Lê Thị Cẩm T6, chị Lê Thị T7, chị Lê Thị Ngọc D8, chị Lê Thị Ngọc T9, chị Lê Thị Ngọc C trình bày: Chị Hồng G, chị M, chị Đ3, chị T5, chị Cẩm T6, chị T7, chị D8, chị T9, chị C là con của ông Lê Văn T2 (Lê Văn H1) và bà Vương Thị K thống nhất với lời trình của bà K về nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là của ông nội cho lại cha mẹ và sử dụng từ trước đến nay. Nay chị Hồng G, chị M, chị Đ3, chị T5, chị Cẩm T6, chị T7, chị D8, chị T9, chị C có văn bản từ chối nhận di sản của ông H1 và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất cho mẹ là bà Vương Thị K.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L trình bày: Vào năm 1998, ông có nhận chuyển nhượng 01 phần đất của cụ H10 có diện tích khoảng 0,5 công tầm 03m, hai bên có làm giấy tay, với giá là 4,5 chỉ vàng 24K. Ông đã nhận đất là từ năm 1998 và đã giao đủ vàng cho cụ H10, vì lúc đó ông mới lập gia đình chưa đủ kiều kiện để làm quyền sử dụng đất nên không tách quyền sử dụng được. Nay cụ H10 đã mất, ông yêu cầu các hàng thừa kế của cụ H10 phải tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng để ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng theo lược đồ đo đạc thực tế.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn Đ trình bày: Cách đây khoảng 04 năm ông có nhận chuyển nhượng phần đất của bà K đang sử dụng, phần đất có diện tích khoảng 4,5 công tầm 03m; lúc sang có làm giấy tay, giá sang là 150.000.000 đồng, ông đã giao đủ tiền và đã nhận đất để canh tác. Hiện nay ông đang sử dụng đất nhưng chưa làm quyền sử dụng. Các anh em ông T tranh chấp chia thừa kế đối với phần đất của ông đã nhận chuyển nhượng của bà K, ông không có yêu cầu độc lập trong vụ án, nếu bà K không thực hiện đúng như thỏa thuận thì ông Đời sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Hoàng D3 trình bày: Vào năm 2010 ông D3 và vợ là Lê Thị Hồng G có nhận chuyển nhượng một phần đất của bà Lê Thị H có diện tích đo đạc thực tế là 462,1m^2, với giá là 05 chỉ vàng 9999, khi sang thì hai bên có làm giấy tay, vợ chồng ông D3 đã nhận đất và giao đủ vàng cho bà H, hiện nay vợ chồng ông vẫn đang sử dụng đất. Vì phần đất cụ H10 vẫn còn đang đứng tên quyền sử dụng nên chưa làm quyền sử dụng đất được. Nay vợ chồng ông D3, bà G có yêu cầu độc lập trong vụ án, yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất đã chuyển nhượng theo diện tích đo đạc thực tế là 462,1m^2.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H (H3) trình bày: Vào năm 2013 ông H có nhận cố 02 công đất của bà Vương Thị K, giá cố đất là 40.000.000 đồng, thời hạn cố ghi trong giấy tay là 02 năm, tuy nhiên hai bên thỏa thuận khi nào có điều kiện thì chuộc lại đất. Khi cố có làm giấy tay, hiện nay ông H vẫn còn đang sử dụng. Các anh em của ông T đang tranh

chấp di sản thừa kế với bà, ông không có yêu cầu gì trong vụ án, khi nào phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn P trình bày: Năm 2004, ông P có sang đất của bà K phần đất có diện tích khoảng 04 công tầm 03m, với giá là 150.000.000 đồng, khi chuyển nhượng có làm giấy tay, ông Phúc đã nhận đất và giao đủ tiền, vì phần đất trên cụ H10 vẫn đang đứng tên quyền sử dụng nên chưa làm được quyền sử dụng đất. Nay phần đất trên đang tranh chấp nhưng ông P không có yêu cầu độc lập trong vụ án, khi nào phát sinh tranh chấp với bà K thì ông sẽ khởi kiện sau.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn Hải Q trình bày: Ông Q là con của bà Lê Thị H, trước đây ông Q và bà H có sang nhượng một phần đất cho vợ chồng ông Trương Hoàng D3 và bà Lê Thị Hồng G như lời trình bày của bà H. Nay ông Q cũng thống nhất theo ý kiến của bà H và không có yêu cầu gì.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 139/2018/DS - ST ngày 13/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Hậu Giang đã tuyên xử như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn T.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê văn T1, ông Lê Văn V, bà Lê Thị H, bà Lê Thị D.

2. Công nhận tính hợp pháp của di chúc được lập ngày 19 tháng 3 năm 2002.

3. Công nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn ông Lê Văn T, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T1, ông Lê Văn V, bà Lê Thị H, bà Lê Thị D, bị đơn bà Vương Thị K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L.

Công nhận cho ông Nguyễn Văn L phần đất tại vị trí (D) có diện tích 650,1m^2, tại thửa 275; loại đất 2L; thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000266 cấp cho ông Lê Văn H10 ngày 22/8/1995; (Có lược đồ đo đạc kèm theo), có các cạnh sau:

- Cạnh giáp phần đất ông Nguyễn Văn L là 57,12m;

- Cạnh giáp phần đất bà Lê Thị C là 11,31m;

- Cạnh giáp phần đất tranh chấp do bà Lê Thị H đang quản lý là 57,33m;

- Cạnh giáp phần đất ông Nguyễn Văn H là 11,42m;

4. Công nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn ông Lê Văn T, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T1, ông Lê Văn V, bà Lê Thị H, bà Lê Thị D, bị đơn bà Vương Thị K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trương Hoàng D3, chị Lê Thị Hồng G;

Công nhận cho anh Trương Hoàng D3, chị Lê Thị Hồng G phần đất tại vị trí (B1) có diện tích 462,1m^2, tại thửa 269, loại đất LNK thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000266 cấp cho ông Lê Văn H10 ngày 22/8/1995; (Có lược đồ đo đạc kèm theo), có các cạnh sau:

- Cạnh giáp lộ xi măng 02m là 3,84m + 9,39m;

- Cạnh giáp phần đất tranh chấp do Lê Thị H đang quản lý là 32,93m;

- Cạnh giáp phần đất tranh chấp do bà Vương Thị K đang quản lý là 14,30m;

- Cạnh giáp phần đất tranh chấp do bà Vương Thị K đang quản lý là 34,17m;

Anh Trương Hoàng D3, chị Lê Thị Hồng G được quyền quản lý phần đất ven Kinh tại vị trí (B2) có các các cạnh:

- Cạnh giáp Kinh là 7,75m + 5,31m;

- Cạnh giáp phần đất ven kênh đanh tranh chấp do bà Vương Thị K đang quản lý là 3,65m;

- Cạnh giáp lộ xi măng 2,00m là 9,51m + 3,65m;

- Cạnh giáp phần đất ven kênh đang tranh chấp do bà H đang quản lý là 3,44m;

5. Công nhận cho bà Vương Thị K phần đất có diện tích 12.370,2m^2, tại thửa 235, loại đất 2L thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000266 cấp cho ông Lê Văn H10 ngày 22/8/1995 (có lược đồ đo đạc kèm theo), có các cạnh như sau:

- Cạnh giáp phần đất ông Lê Văn M tại thửa (239) là 144,87m;

- Cạnh giáp phần đất ông Lê Văn M tại thửa (247 và 684) là 43,89m + 33,30m;

- Cạnh giáp phần đất ông Ngô Văn H tại thửa (718) là 139,23m;

- Cạnh giáp phần đất ông Ngô Văn H tại thửa (747) là 38,24m + 43,79m;

6. Công nhận cho bà Vương Thị K phần đất có diện tích 256,9m^2; loại đất T, tại thửa 270 thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000266 cấp cho ông Lê Văn H10 ngày 22/8/1995, sau khi trừ phần đất trong đó có một phần đất nền mộ có diện tích 43,10m^2 nằm tại vị trí số (1)(có lược đồ đo đạc kèm theo).

Công nhận cho bà Vương Thị K phần đất có diện tích 11.084,1m^2 tại vị trí (B); trong đó phần đất nằm tại một phần thửa (269) có diện tích 5.679,1m^2, loại đất LNK và phần đất tại một phần thửa 275 có diện tích 5.105,0m^2, loại đất 2L. Các thửa đất trên thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000266 cấp cho ông Lê Văn H10 ngày 22/8/1995 (có lược đồ đo đạc kèm theo), có các cạnh như sau:

- Cạnh giáp lộ xi măng 2,00m là 13,15m + 37,15m + 6,02m;

- Cạnh giáp phần đất tranh chấp do anh Trương Hoàng D3, chị Lê Thị Hồng G và bà Lê Thị H đang sử dụng là 34,17m + 14,30m + 10,06m + 45,98m + 2,40m;

- Cạnh giáp phần đất ông Lê Văn T1 tại thửa (785) là 2,40m + 56,83m;

- Cạnh giáp phần đất Nguyễn Văn H tại thửa (286 và 288) là 95,82m;

- Cạnh giáp phần đất tranh chấp do bà Lê Thị H đang sử dụng là 60,87m;

- Cạnh giáp phần đất bà Lê Thị C tại thửa (271) là 84,29m;

Bà Vương Thị K được tiếp tục quản lý phần đất ven kinh tại vị trí (A) có diện tích 160,3m^2 (có lược đồ đo đạc kèm theo), có các cạnh như sau:

- Cạnh giáp Kinh là 57,15m;

- Cạnh giáp lộ xi măng 2,00m là 13,95m + 37,20m + 5,99m;

- Cạnh giáp ven Kinh do bà Lê Thị C quản lý là 2,52m;

- Cạnh giáp phần đất ven Kinh tranh chấp do anh Trương Hoàng D3, chị Lê Thị Hồng G quản lý là 3,37m.

7. Công nhận cho bà Lê Thị H phần đất tại vị trí (A1), nằm tại một phần thửa 275, có diện tích 2.500,3m^2; loại đất 2L thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000266 cấp cho ông Lê Văn H10 ngày 22/8/1995 (có lược đồ đo đạc kèm theo), có các cạnh như sau:

- Cạnh giáp phần đất tranh chấp ông Nguyễn Văn L (thửa 275) đang sử dụng là 57,33m;

- Cạnh giáp phần đất tranh chấp bà Vương Thị K (thửa 275) đang sử dụng là 60,87m;

- Cạnh giáp phần đất bà Lê Thị C (thửa 274, 271) đang sử dụng là 50,80m;

- Cạnh giáp phần đất ông Nguyễn Văn H (thửa 286) đang sử dụng là 35,73m;

Công nhận cho bà Lê Thị H phần đất tại vị trí (C) và vị trí (C1), nằm một phần thửa 269, có diện tích 265,0m^2 + 508,5m^2; loại đất LNK, thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000266 cấp cho ông Lê Văn H10 ngày 22/8/1995 (có lược đồ đo đạc kèm theo), có các cạnh như sau:

- Cạnh giáp phần đất tranh chấp bà Vương Thị K (thửa 269) đang sử dụng là 45,98m + 10,06m;

- Cạnh giáp phần đất tranh chấp chị Lê Thị Hồng G, anh Trương Hoàng D3 (thửa 269) đang sử dụng là 32,93m;

- Cạnh giáp lộ xi măng 02m là 15,45m;

- Cạnh giáp phần đất tranh chấp ông Lê Văn T1 đang sử dụng là 52,95m;

Bà Lê Thị H được quyền quản lý phần đất ven kênh tại vị trí (C2) có các cạnh như sau:

- Cạnh giáp Kinh là 15,49m;

- Cạnh giáp phần đất ven kinh đanh tranh chấp do anh Trương Hoàng D3, chị Lê Thị Hồng G quản lý là 3,44m;

- Cạnh giáp lộ xi măng 02 m là 15,47m;

- Cạnh giáp phần đất ven kênh do ông Lê Văn T1 quản lý là 3,32m;

8. Đối với phần nền nhà mồ tại vị trí số 5 nằm tại thửa 269 có diện tích 123,80m^2 và vị trí số 1 nằm một phần tại thửa 269 và một phần thửa 270 (trong vị trí này có cái mộ của cụ C10) có diện tích 66,40m^2 ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của đương sự tách ra không giải quyết nên không xem xét (có lược đồ đo đạc kèm theo).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí; chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và quyền

yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 27/11/2018 nguyên đơn ông Lê Văn T làm đơn kháng cáo với nội dung: Ông T kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật cho các anh em của ông. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng di chúc của cụ Lê Văn H10 chưa đảm bảo tính hợp pháp theo quy định tại Điều 659 Bộ luật dân sự năm 1995. Vì ông Lê Văn S là cháu nội của cụ Lê Văn H10, theo quy định tại Điều 657 Bộ luật dân sự, ông S không được làm chứng đối với việc lập di chúc của cụ H10. Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử, tuyên bố hủy bỏ di chúc của cụ Lê Văn H10, chia di sản thừa kế của cụ H10 theo quy định của pháp luật, cho hàng thừa kế của cụ H10.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, cho rằng năm 1991 ông Lê Văn T2 đã được Ủy ban nhân dân huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời đối với thửa đất 235. Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Lê Văn H10, Ủy ban nhân dân huyện M cấp luôn thửa 235 thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông T2 và bà K. Năm 2007 cụ Ngô Thị C10 có văn bản ủy quyền cho bà Vương Thị K đi đăng ký quyền sử dụng đất, là đã định đoạt phần quyền của mình cho bà K. Bà K đã sử dụng đất hợp pháp trên 30 năm, ngay tình. Bản án sơ thẩm công nhận toàn bộ diện tích đất tại thửa 235 cho bà K là đúng. Tuy nhiên, đối với 03 lần mở thừa kế, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét, giải quyết toàn diện vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ phạm vi ủy quyền của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên cho ông Lê Văn T, chưa xác định rõ ràng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để về cấp sơ thẩm xét xử lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký phiên tòa đã tiến hành tố tụng đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đại diện Viện kiểm sát nhận định bản án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và xét xử sai về nội dung, nên cấp phúc thẩm không thể

khắc phục được. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về trình tự tố tụng :

[1.1] Theo văn bản ủy quyền ngày 25/4/2014 những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập gồm: ông Lê Văn V, ông Lê Văn T1, bà Lê Thị D, bà Lê Thị H ủy quyền cho ông Lê Văn T. Phạm vi ủy quyền, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chỉ ủy quyền cho ông Lê Văn T đại diện giải quyết tranh chấp về chia di sản thừa kế của cụ Lê Văn H10 để lại. Tuy nhiên, tại bản án sơ thẩm ông Lê Văn T đại diện cho ông Lê Văn V và bà Lê Thị D giải quyết luôn các quan hệ dân sự về chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà H và bà Lê Thị Hồng G và ông Trương Hoàng D3; hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ Lê Văn H10 với ông Lê Văn Lo, là vượt phạm vi ủy quyền. Theo bản án sơ thẩm bà Lê Thị H và ông Lê Văn T1 vắng mặt, nhưng tại phần quyết định của bản án, Tòa án cấp sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự gồm ông Lê Văn T, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn V, bà Lê Thị H, bà Lê Thị D, bà Vương Thị K với ông Lê Văn Lo; ông Trương Hoàng D3, bà Lê Thị Hồng G. Việc công nhận sự thỏa thuận của các đương sự phải có sự thỏa thuận của các bên đương sự tại phiên tòa, hoặc sự thỏa thuận giữa các đương sự trước khi mở phiên tòa phải được Tòa án ghi nhận bằng biên bản hòa giải. Mặt khác, ông Lê Văn T2 (Lê Văn H1) chết vào năm 2004, có vợ là bà Vương Thị K hiện đang quản lý toàn bộ di sản do ông T2 và cụ Lê Văn H10 để lại. Hàng thừa kế thế vị của ông Lê Văn T2 gồm 09 người con: chị Lê Thị M, chị Lê Thị Đ3, chị Lê Thị T5, chị Lê Thị Cẩm T6, chị Lê Thị Mỹ T7, chị Lê Thị Ngọc D8, chị Lê Thị Ngọc T9, chị Lê Thị Ngọc C. Tất cả 09 người con của ông T2 không có văn bản ủy quyền cho bà K tham gia tố tụng, để giải quyết tranh chấp di sản thừa kế của cụ H10 và ông T2 để lại nhưng Tòa án cấp sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận của bà K đối với các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn L; ông Trương Hoàng D3 và bà Lê Thị Hồng G là trái pháp luật.

[1.2] Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập gồm ông Lê Văn V, bà Lê Thị D, ông Lê Văn T1 và bà Lê Thị H, yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ H10 để lại là quyền sử dụng đất số 000266 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho cụ Lê Văn H10 vào ngày 22/8/1995, gồm các thửa đất 269, 270, 275, 235. Toàn bộ diện tích đất trên do bà Vương Thị K đang quản lý. Bà K là bị đơn trong vụ án, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia di sản của cụ H10 của nguyên đơn và những người đồng hàng thừa kế với ông T. Bà yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm công nhận toàn bộ quyền sử dụng đất của cụ H10 cho bà. Bà K không thuộc hàng thừa kế của cụ H10, bà là hàng thừa kế thứ nhất của ông Lê Văn T2. Như vậy, việc bà không đồng ý chia di sản thừa kế là sự phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan yêu cầu độc lập. Bà K yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 235 đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử đất cho cụ Lê Văn H10, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không hướng dẫn bà K làm đơn phản tố và nộp tạm ứng án phí theo quy định pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất tại thửa 235 cho bà Vương Thị K là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[2] Xét kháng cáo: Nguyên đơn ông Lê Văn T kháng cáo yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật, là quyền sử dụng đất do cụ Lê Văn H10 đứng tên quyền sử dụng đất.

[2.1] Xác định quyền thừa kế và hàng thừa kế:

Cụ Lê Văn H10 chết tháng 3/2004, hàng thừa kế thứ nhất của cụ H10 gồm ông Lê Văn V, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn T, bà Lê Thị D, bà Lê Thị H, ông Lê Văn T2 (chết năm tháng 6/2004), cụ bà Ngô Thị C10.

Ông Lê Văn T2 (Lê Văn H1) chết sau cụ H10, hàng thừa kế thứ nhất của ông T2 gồm mẹ là cụ Ngô Thị C10; vợ là bà Vương Thị K; 09 người con gồm: chị Lê Thị M, chị Lê Thị Đ3, chị Lê Thị T5, chị Lê Thị Cẩm T6, chị Lê Thị Mỹ T7, chị Lê Thị Ngọc D8, chị Lê Thị Ngọc T9, chị Lê Thị Ngọc C.

Cụ bà Ngô Thị C10 chết năm 2013, hàng thừa kế thứ nhất của cụ C10 gồm ông Lê Văn V, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn T, bà Lê Thị D, bà Lê Thị H, thừa kế thế vị

của ông Lê Văn T2 gồm chị Lê Thị M, chị Lê Thị Đ3, chị Lê Thị T5, chị Lê Thị Cẩm T6, chị Lê Thị Mỹ T7, chị Lê Thị Ngọc D8, chị Lê Thị Ngọc T9, chị Lê Thị Ngọc C.

[2.2] Xác định di sản thừa kế:

Quyền sử dụng đất số 000266 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho cụ Lê Văn H10 vào ngày 22/8/1995, gồm các thửa đất 269, 270, 275, 235.

Tại Tòa án cấp sơ thẩm, các đương sự trong vụ án đã thống nhất với diện tích đo đạc thực tế của các thửa đất theo lược đồ của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang, như sau:

Các thửa 269, 270, 275 có tổng diện tích 15.728,3m^2. Năm 1998 cụ Lê Văn H10 đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn L diện tích 650,1m^2 tại thửa số 275. Bà Lê Thị H chuyển nhượng cho ông Trương Hoàng D3 và bà Lê Thị Hồng G diện tích 462,1m^2 tại thửa 269.

Thửa 235 có tổng diện tích 12.370,2m^2. Năm 2013 bà Vương Thị K đã chuyển nhượng cho con rể Nguyễn Văn P và ông Ngô Văn Đ với số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

[3] Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án tranh chấp di sản thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Văn T vào ngày 30 tháng 5 năm 2016. Đến ngày 13 tháng 9 năm 2018 bị đơn bà Vương Thị K cung cấp chứng cứ là "Di chúc trăng trối" ngày 19 tháng 3 năm 2002 (âm lịch) của cụ Lê Văn H10.

[3.1] Xét tính hợp pháp của "Di chúc trăng trối".

Thời điểm cụ Lê Văn H10 lập di chúc vào năm 2002, cụ Ngô Thị C10 vẫn còn sống. Khối di sản cụ H10 định đoạt trong di chúc là tài sản chung của vợ chồng với cụ Ngô Thị C10, nhưng không có ý kiến của cụ C10. Như vậy, theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, cụ H10 đã định đoạt để lại di sản cho ông Lê Văn T2 và bà Lê Thị H, không có sự đồng ý của cụ C10 là không hợp pháp ½ .

Về hình thức của di chúc: "Di chúc trăng trối" ngày 19 tháng 3 năm 2002 (âm lịch) của cụ Lê Văn H10, được bà Nguyễn Hồng T2 (vợ của ông Lê Văn S) là cháu dâu của cụ H10 viết thay bằng văn bản có người làm chứng là ông Lê Văn S, người chứng kiến là ông Nguyễn Văn B. Theo quy định tại Điều 659 Bộ luật dân sự năm 1995: Trường hợp người lập di chúc nhờ người khác viết, phải có ít nhất 02 người

làm chứng. Những người làm chứng xác nhận chữ ký của người lập di chúc và ký vào bản di chúc. Tại "Di chúc trăng trối" của cụ H10 có 02 người làm chứng ký tên vào bản di chúc, nhưng người làm chứng không có xác nhận chữ ký của cụ Lê Văn H10. Ông Lê Văn S là con của ông Lê Văn T1 thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lê Văn H10, thuộc hàng thừa kế theo pháp luật của cụ H10. Căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 657 Bộ luật dân sự năm 1995, ông Lê Văn S không được làm người làm chứng cụ H10 lập di chúc. Mặt khác, "Di chúc trăng trối" của cụ H10 không được đánh số thứ tự mỗi trang và cụ H10 không ký tên ở mỗi trang là không đúng về hình thức di chúc bằng văn bản được quy định tại Điều 656 Bộ luật dân sự năm 1995. Cụ Lê Văn H10 sinh năm 1916, năm 2002 cụ H10 lập di chúc, cụ đã 86 tuổi, nhưng không có văn bản nào xác nhận khi lập di chúc cụ H10 còn minh mẫn, sáng suốt. Di sản cụ H10 định đoạt trong di chúc là quyền sử dụng đất, nhưng không xác định diện tích cụ thể bao nhiêu, chia cho bà Lê Thị H tại thửa nào, chia cho ông Lê Văn T2 tại thửa nào. Do vậy, căn cứ vào Điều 655 của Bộ luật dân sự năm 1995, "Di chúc trăng trối" ngày 19 tháng 3 năm 2002 (âm lịch) của cụ Lê Văn H10, không đủ điều kiện về cả nội dung và hình thức để được công nhận là di chúc hợp pháp.

[3.2] Tòa án cấp sơ thẩm công nhận tờ "Di chúc trăng trối" ngày 19 tháng 3 năm 2002 (âm lịch) của cụ Lê Văn H10 hợp pháp một phần. Đồng thời Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào giấy ủy quyền của cụ Ngô Thị C10 cho bị đơn Vương Thị K điều chỉnh tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cụ H10 đứng tên, để xác định ý chí của cụ C10 đồng ý để lại các phần đất của vợ chồng cụ H10 cho bà K, để công nhận toàn bộ tài sản chung của vợ chồng, do cụ H10 định đoạt trong di chúc là hợp pháp, là không đúng với quy định của pháp luật. Bởi năm 2004 cụ Lê Văn H10 chết, thời điểm mở thừa kế sau khi cụ H10 chết, cụ H10 có để lại di chúc nhưng người quản lý di chúc không công bố di chúc cho những người thuộc hàng thừa kế của cụ H10 biết. Đến ngày 13 tháng 9 năm 2018 bà T2 mới giao di chúc cho bà K nộp cho Tòa án. Việc bà T2 vi phạm nghĩa vụ công bố di chúc làm ảnh hưởng đến quyền lợi của cụ Ngô Thị C10. Cụ C10 là người thừa kế của cụ H10 không phụ thuộc vào nội dung của di chúc. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận di chúc chia toàn bộ tài sản chung của vợ chồng cụ H10 và cụ C10 cho bà H và bà K là hoàn toàn trái với các quy định của Bộ luật dân sự năm 1995, 2005, 2015 về thừa kế theo di chúc. Tòa án cấp sơ thẩm không

xem xét toàn diện khách quan quyền định đoạt tài sản chung của vợ chồng, về quyền thừa kế của cụ C10 là sai về luật nội dung.

Theo nội dung di chúc cụ H10 định đoạt toàn bộ tài sản chung của vợ chồng cho bà Lê Thị H và ông Lê Văn T2. Tòa án cấp sơ thẩm đã công nhận tính hợp pháp của tờ di chúc, thì phải xác định ông Lê Văn T2 chết trước cụ Ngô Thị C10, cụ Ngô Thị C10 thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T2, cụ C10 được hưởng thừa kế đối với phần tài sản ông T2 được định đoạt trong di chúc của cụ H10. Năm 2013 cụ C10 chết sau ông Lê Văn T2, phát sinh thừa kế thế vị của ông T2 gồm 09 người con của ông T2 (theo quy định tại Điều 680 Bộ luật dân sự năm 1995). Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định sai về nội dung chia thừa kế theo di chúc, theo pháp luật, nên đã giải quyết chia thừa kế toàn bộ di sản của cụ H10 và cụ C10 cho bà Vương Thị K là phiếm diện, trái pháp luật, Tòa án cấp phúc thẩm không khắc phục được.

[4] Đối với thửa đất 235 đã được Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Lê Văn H10 vào năm 1995. Bà Vương Thị K cho rằng thửa đất này là tài sản thuộc về bà và ông Lê Văn T2. Ông T2 chết, bà và các con có quyền thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng, để yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận quyền sử dụng đất cho bà và các con của bà. Tại tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và xác nhận của bà K tại phiên tòa phúc thẩm, bà và các người con của bà không có làm đơn yêu cầu phản tố yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 235 cho bà K. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời, do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho ông Lê Văn T2 vào năm 1991 để công nhận quyền sử dụng đất tại thửa 235 là chưa có cơ sở vững chắc. Bởi vì đến năm 1995 cụ H10 đã được Ủy ban nhân dân huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bao gồm luôn thửa 235, nhưng ông T2 và bà K không khiếu nại để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặt khác, tại các Công văn 1313/UBND ngày 09/7/2018 và Công văn số 895/UBND ngày 10/5/2018 Ủy ban nhân dân huyện M, đều xác nhận việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Lê Văn H10 là đúng với quy định của pháp luật. Việc bị đơn không phản tố mà Tòa án cấp sơ thẩm xem xét giải quyết công nhận toàn bộ diện tích đất tại thửa 235 cho bị đơn bà Vương Thị K là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Nếu có đủ cơ sở để xác định thửa 235 thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông Lê Văn T2 và bà Vương Thị K, thì bà K chỉ có quyền hưởng ½ còn ½ là di sản của ông T2 để lại theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất gồm bà K, 09

người con chung của ông T2 và bà K, cụ Ngô Thị C10. Mặc dù, 09 người con chung của ông T2 và bà K có đơn từ chối nhận di sản, nhưng suất thừa kế của cụ C10 không được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét là trái với các quy định về thừa kế theo pháp luật.

[5] Từ những phân tích trên, bản án sơ thẩm có nhiều vi phạm, về cả tố tụng và nội dung, chưa đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không khắc phục được nên quyết định hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để về cấp sơ thẩm giải quyết lại đúng theo quy định của pháp luật.

[6] Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại tính hợp pháp của tờ di chúc, chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ H10 theo pháp luật. Nhận thấy, quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có cơ sở pháp lý. Nhưng do bản án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng về tố tụng và nội dung, Hội đồng xét xử phúc thẩm không khắc phục được, nên chưa xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[7] Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để về cấp sơ thẩm giải quyết lại từ đầu theo quy định pháp luật. Xét thấy, nhận định của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm nên được ghi nhận.

[8] Đại diện Viện kiểm sát nhận định bản án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; giải quyết chia thừa kế theo di chúc sai luật nội dung. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm. Nhận định của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quan điểm giải quyết của Hội đồng xét xử phúc thẩm nên được chấp nhận.

[9] Về án phí: Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, các đương sự chưa ai phải chịu án phí.

[10] Về chi phí tố tụng: Sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án

phí, lệ phí Tòa án, áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện M, giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Không ai phải chịu, nguyên đơn ông Lê Văn T được nhận lại 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu số 0017429 ngày 28 tháng 11 năm 2018, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Hậu Giang.

4. Về chi phí tố tụng: Nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 26/7/2019).

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND H. M;
- Chi cục THADS H. M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Phượng